

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 24
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông	Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông	Nguyễn Hải Chung	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông	Lê Văn Chí	Ủy viên	
Bà	Trương Thị Thu Hà	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Đình Trụ	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Tiến Duy	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 31/07/2018)
Ông	Lê Văn Chí	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2018)
Ông	Nguyễn Hữu Đức	Quyền Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Đăng Hùng	Quyền Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Phan Thế Trường	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
Bà	Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông	Bùi Anh Vũ	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông	Lê Huy cường	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông	Nguyễn Minh Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2018)
Ông	Đào Minh Hải	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Tiến Duy
Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 08-09-2020

Số chứng thực 74980..... Quyền số 01..... SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Phạm Minh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3666-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.374.813.561	91.828.265.217
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.788.943.310	52.606.173.966
111 1. Tiền		4.788.943.310	6.606.173.966
112 2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	46.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	44.000.000.000	12.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44.000.000.000	12.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.448.517.949	25.681.493.919
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.047.102.238	25.158.276.620
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		27.150.000	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.374.265.711	523.217.299
140 IV. Hàng tồn kho	7	137.352.302	1.179.929.700
141 1. Hàng tồn kho		137.352.302	1.179.929.700
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		-	360.667.632
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	147.972.500
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	212.695.132
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.943.030.668	7.447.581.040
220 II. Tài sản cố định		7.808.880.670	7.240.135.333
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.084.727.270	3.515.981.933
222 - Nguyên giá		7.443.425.554	6.392.404.819
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.358.698.284)	(2.876.422.886)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	3.724.153.400	3.724.153.400
228 - Nguyên giá		3.724.153.400	3.724.153.400
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	133.264.800
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	133.264.800
260 VI. Tài sản dài hạn khác		134.149.998	74.180.907
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	134.149.998	74.180.907
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		120.317.844.229	99.275.846.257

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Nguyễn Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hải
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Duy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	91.886.425.634	90.502.767.189
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.886.425.634	90.502.767.189
11	4. Giá vốn hàng bán	17	62.416.322.958	60.374.540.228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.470.102.676	30.128.226.961
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.517.778.966	3.344.511.262
22	7. Chi phí tài chính		8.096.623	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	10.706.716.867	10.545.785.955
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.273.068.152	22.926.952.268
31	11. Thu nhập khác	20	173.309.093	3
32	12. Chi phí khác	21	53.844.869	121.831.915
40	13. Lợi nhuận khác		119.464.224	(121.831.912)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.392.532.376	22.805.120.356
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	4.512.366.358	4.772.406.396
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.880.166.018</u>	<u>18.032.713.960</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	4.298	4.335

Nguyễn Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hải
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Duy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.392.532.376	22.805.120.356
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		894.044.208	323.210.694
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.624.051.693)	(3.344.511.262)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.662.524.891	19.783.819.788
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(20.938.004.967)	(14.865.689.970)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.042.577.398	(815.881.579)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		10.576.600.158	3.039.875.872
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		88.003.409	17.694.272
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.302.488.584)	(4.642.620.953)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		160.716.013	1.814.605.250
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.354.023.691)	(3.606.344.873)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.935.904.627	725.457.807
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.233.005.545)	(1.162.408.363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		106.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.000.000.000)	(12.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.901.455.035	3.191.497.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.225.277.783)	(9.970.910.994)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.527.857.500)	(9.312.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.527.857.500)	(9.312.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.817.230.656)	(18.557.453.187)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.606.173.966	71.163.627.153
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.788.943.310	52.606.173.966

Nguyễn Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hải
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Duy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/08/2009 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.599.050.000 VND (Bốn mươi một tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng), tương đương 4.159.905 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khảo sát, thiết kế, giám sát công trình (chủ yếu là các công trình thông tin, bưu chính viễn thông); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lập, đánh giá hồ sơ mời thầu; kinh doanh bất động sản; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

2.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí trực tiếp được tập hợp theo từng công trình và các chi phí chung phân bổ của các công trình đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ cho các công trình hoàn thành và công trình thực hiện dở dang theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 3,3 năm
- Phương tiện vận tải	03 năm

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành;
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Trong năm, doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động tư vấn thiết kế phát sinh trong nước chiếm hơn 90%. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	189.761.871	819.941.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.599.181.439	5.786.232.618
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	46.000.000.000
	20.788.943.310	52.606.173.966

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 16.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	44.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	44.000.000.000	-	12.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2018, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 44.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,3%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	30.324.133.578	-	13.324.330.412	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	7.735.121.657	-	3.732.629.714	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	2.502.379.617	-	2.299.357.005	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.485.467.386	-	5.801.959.489	-
	46.047.102.238	-	25.158.276.620	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	41.393.820.508	-	22.766.720.296	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.073.076.711	-	456.752.780	-
- Tạm ứng	286.189.000	-	66.464.519	-
- Phải thu khác	15.000.000	-	-	-
	1.374.265.711	-	523.217.299	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.352.302	-	1.179.929.700	-
- Thẩm định hồ sơ thiết kế các công trình BTS, truyền dẫn tại Myanmar (Giai đoạn 1)	-	-	700.786.681	-
- Khảo sát, thiết kế trạm BTS tại Myanmar	-	-	174.646.906	-
- Thẩm định hồ sơ thiết kế các công trình BTS, truyền dẫn tại Myanmar (Giai đoạn 2)	84.315.031	-	-	-
- Dự án khác	53.037.271	-	304.496.113	-
	137.352.302	-	1.179.929.700	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 3.724.153.400 VND, diện tích sử dụng là 184,9 m² và địa chỉ tại H42 đường C4 (khu tái định cư 10ha), KP4, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên đất là tòa nhà Văn phòng làm việc Bộ phận phía Nam của Công ty.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê trụ sở làm việc tại Hà Nội	-	147.972.500
	-	147.972.500
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	134.149.998	74.180.907
	134.149.998	74.180.907

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây lắp Viễn thông	1.311.327.354	1.311.327.354	655.800.280	655.800.280
- Công ty CP Kiến địa	56.478.421	56.478.421	506.535.600	506.535.600
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn thông	-	-	692.368.420	692.368.420
- Công ty CP Tư vấn Khảo sát xây dựng Hoa Việt	655.241.000	655.241.000	210.076.216	210.076.216
- Công ty CP Xây dựng Ocean Việt Nam	508.433.008	508.433.008	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	574.551.025	574.551.025	572.690.478	572.690.478
	3.106.030.808	3.106.030.808	2.637.470.994	2.637.470.994

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương cộng tác viên	491.865.745	461.694.608
- Trích trước chi phí tiền ăn ca tháng 12	63.155.000	66.534.230
- Trích trước chi phí tiền điện thoại tháng 12	26.652.273	25.762.222
- Trích trước tiền thưởng tết	109.492.072	400.000.000
- Chi phí thuê khảo sát thiết kế sơ bộ (*)	6.350.758.908	-
- Chi phí phải trả khác	32.838.000	258.676.877
	7.074.761.998	1.212.667.937

(*) Chi phí thuê ngoài thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng các nhà trạm cho công trình của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel, đến ngày 31/12/2018 công việc đã được nghiệm thu nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	622.251.185	467.193.375
- Cổ tức phải trả Tổ chức Công đoàn Công ty	-	288.000.000
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	108.000.000	-
- Các khoản bảo hiểm phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	503.000.934	-
- Các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	1.670.755.017	74.166.020
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.009.353	63.699.822
	2.991.016.489	893.059.217
Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan	503.000.934	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	30.068.417.532	15.712.371.784	77.780.789.316
Tăng vốn trong năm trước	9.599.050.000	(384.705.472)	(9.214.344.528)	-
Lãi trong năm trước	-	-	18.032.713.960	18.032.713.960
Phân phối lợi nhuận	-	-	(11.384.320.740)	(11.384.320.740)
Số dư cuối năm trước	41.599.050.000	29.683.712.060	13.146.420.476	84.429.182.536
Lãi trong năm nay	-	-	17.880.166.018	17.880.166.018
Phân phối lợi nhuận (*)	-	4.159.905.000	(12.241.893.586)	(8.081.988.586)
Số dư cuối năm nay	41.599.050.000	33.843.617.060	18.784.692.908	94.227.359.968

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TVTK-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,58%	4.159.905.000
Trích quỹ Khen thưởng	2,00%	368.426.217
Trích quỹ Phúc lợi	8,00%	1.473.704.869
Chi trả cổ tức bằng tiền (Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	33,87%	6.239.857.500
		12.241.893.586

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	28.288.000.000	68,00	28.288.000.000	68,00
Tổ chức Công đoàn Công ty	1.248.000.000	3,00	1.248.000.000	3,00
Các cổ đông khác	12.063.050.000	29,00	12.063.050.000	29,00
	41.599.050.000	100	41.599.050.000	100

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	41.599.050.000	32.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	9.599.050.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	41.599.050.000	41.599.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	288.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.527.857.500	9.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.527.857.500	9.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	288.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.159.905	4.159.905
- Cổ phiếu phổ thông	4.159.905	4.159.905
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.159.905	4.159.905
- Cổ phiếu phổ thông	4.159.905	4.159.905
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.843.617.060	29.683.712.060

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế	91.886.425.634	90.502.767.189
	91.886.425.634	90.502.767.189
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	86.103.926.412	84.733.732.471

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.416.322.958	60.374.540.228
	62.416.322.958	60.374.540.228

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.517.778.966	3.344.511.262
	3.517.778.966	3.344.511.262

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.898.310.805	9.221.578.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.485.242	471.372.387
Chi phí khác bằng tiền	1.241.920.820	852.834.725
	10.706.716.867	10.545.785.955

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	106.272.727	-
Thu nhập khác	67.036.366	3
	173.309.093	3

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	53.844.869	121.831.915
	53.844.869	121.831.915

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.392.532.376	22.805.120.356
Các khoản điều chỉnh tăng	169.299.414	1.056.911.623
- Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	169.299.414	785.038.004
- Giá vốn đối với các hợp đồng điều chỉnh giảm doanh thu của Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	271.873.619
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.561.831.790	23.862.031.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.512.366.358	4.772.406.396
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	-	(432.067.312)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	756.649.284	1.058.931.153
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.302.488.584)	(4.642.620.953)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	966.527.058	756.649.284

(*) Là khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp do thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Biên bản làm việc với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel ngày 26/03/2018 & Biên bản làm việc ngày 28/06/2018 về việc giảm trừ đối với các hợp đồng lắp đặt thiết bị nhà trạm BTS, các hợp đồng khảo sát, thiết kế thuộc 09 dự án 3G thành thị năm 2014.

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.880.166.018	18.032.713.960
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.880.166.018	18.032.713.960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.159.905	4.159.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.298	4.335

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.537.595.557	4.660.809.810
Chi phí nhân công	28.100.115.189	28.055.838.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	894.044.208	323.210.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.120.990.268	29.472.898.385
Chi phí khác bằng tiền	9.726.930.524	9.223.450.294
	71.379.675.746	71.736.207.762

25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2018	01/01/2018
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.788.943.310	52.606.173.966	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.421.367.949	25.681.493.919	-
Các khoản cho vay	44.000.000.000	12.000.000.000	-
	112.210.311.259	90.287.667.885	-

25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	6.097.047.297	3.530.530.211
Chi phí phải trả	7.074.761.998	1.212.667.937
	13.171.809.295	4.743.198.148

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.788.943.310
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.421.367.949
Các khoản cho vay	44.000.000.000
	112.210.311.259
Tại ngày 01/01/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.606.173.966
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.681.493.919
Các khoản cho vay	12.000.000.000
	90.287.667.885

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2018	
Phải trả người bán, phải trả khác	6.097.047.297
Chi phí phải trả	7.074.761.998
	13.171.809.295
Tại ngày 01/01/2018	
Phải trả người bán, phải trả khác	3.530.530.211
Chi phí phải trả	1.212.667.937
	4.743.198.148

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng		86.103.926.412	84.733.732.471
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	73.118.323.356	81.165.730.886
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	12.821.806.914	3.459.663.376
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	163.796.142	108.338.209

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		41.393.820.508	22.766.720.296
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và các đơn vị phụ thuộc	Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	33.658.698.851	18.914.918.552
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.735.121.657	3.732.629.714
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	119.172.030

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.422.147.134	3.176.293.056
Trong đó:		
- Thu nhập của Giám đốc	1.284.609.945	1.575.393.067

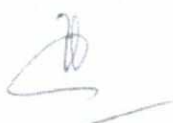
28 . SỞ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	25.158.276.620	31.498.528.355
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	212.695.126	-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	824.174.630	1.676.840.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13.146.420.476	18.421.310.858
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	90.502.767.189	90.920.544.907
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.772.406.396	4.801.587.216
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	22.805.120.356	23.222.898.074
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(14.865.689.970)	(15.283.467.688)

Trong năm 2018, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Biên bản làm việc với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel ngày 26/03/2018 & Biên bản làm việc ngày 28/06/2018 về việc giảm trừ đối với các hợp đồng lắp Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng và lắp đặt thiết bị nhà trạm BTS, các hợp đồng khảo sát, thiết kế thuộc 09 dự án 3G thành thị năm 2014 nên số liệu so sánh đã được điều chỉnh.


Nguyễn Thu Hà
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hải
Kế toán trưởng


Vũ Tiến Duy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.349.589.737	430.087.272	3.612.727.810	-	6.392.404.819
Số tăng trong năm	-	-	1.203.334.545	259.455.000	1.462.789.545
- Mua trong năm	-	-	1.203.334.545	259.455.000	1.462.789.545
Số giảm trong năm	-	-	(411.768.810)	-	(411.768.810)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(411.768.810)	-	(411.768.810)
Số dư cuối năm	2.349.589.737	430.087.272	4.404.293.545	259.455.000	7.443.425.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	471.280.116	333.153.593	2.071.989.177	-	2.876.422.886
Số tăng trong năm	93.983.592	72.506.314	570.346.982	157.207.320	894.044.208
- Khấu hao trong năm	93.983.592	72.506.314	570.346.982	157.207.320	894.044.208
Số giảm trong năm	-	-	(411.768.810)	-	(411.768.810)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(411.768.810)	-	(411.768.810)
Số dư cuối năm	565.263.708	405.659.907	2.230.567.349	157.207.320	3.358.698.284
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.878.309.621	96.933.679	1.540.738.633	-	3.515.981.933
Tại ngày cuối năm	1.784.326.029	24.427.365	2.173.726.196	102.247.680	4.084.727.270

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Số 01 Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	212.695.132	-	6.163.589.290	5.269.054.572	-	681.839.586
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	756.649.284	4.512.366.358	4.302.488.584	-	966.527.058
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	67.525.346	1.904.024.644	1.899.693.628	-	71.856.362
	212.695.132	824.174.630	12.579.980.292	11.471.236.784	-	1.720.223.006

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

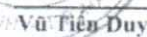
Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		78.891.384.624	84.383.579.248
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(24.461.172.644)	(44.007.555.915)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.467.896.343)	(21.523.760.542)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.302.488.584)	(4.642.620.953)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		322.951.025	4.061.702.075
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.586.350.914)	(17.545.886.106)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.396.427.164	725.457.807
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.233.005.545)	(1.162.408.363)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		106.272.727	-
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.000.000.000)	(12.000.000.000)
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.875.259.623	3.191.497.369
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.251.473.195)	(9.970.910.994)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.962.184.625)	(9.312.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.962.184.625)	(9.312.000.000)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.817.230.656)	(18.557.453.187)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		52.606.173.966	71.163.627.153
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.788.943.310	52.606.173.966


Nguyễn Thu Hà
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hải
Kế toán trưởng




Vũ Tiến Duy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

